

**Khảo sát và phân tích những lỗi sai khi sử dụng động từ
năng nguyện “neng” và “keyi” trong tiếng Hán của sinh viên
ngành ngôn ngữ Trung Quốc**
**Survey and analysis of errors when using the powerful verbs
“neng” and “keyi” in Chinese language students
in Chinese language students**

Nguyễn Ngọc Thiên Kim¹, Nguyễn Thị Đào^{1*}

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một.
*kimnnt@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài:

20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng:

03/6/2024

ABSTRACT

The verbs “能” and “可以” in Chinese and the verb “có thể” in Vietnamese have many similarities and differences in terms of syntax and semantics. This causes potential problems for Chinese majors during the learning process. This research uses methods of synthesizing and classifying documents, statistical and quantitative analysis, comparison and contrast, thereby comparing and contrasting the use of the modal verbs “能” and “可以” with that of the Vietnamese verb “có thể”, and surveying errors made by 2nd and 3rd year students majoring in Chinese at Thu Dau Mot University to identify the subjective and objective reasons for incorrect use of this group of words. Finally, the research paper offers some recommendations on the process of teaching and learning Chinese. Hopefully, the research will contribute to the literature and help students clearly distinguish the usage of the verbs “能” and “可以”.

Keywords: modal verbs, “能”, “可以”, “có thể”

TÓM TẮT

Động từ năng nguyện “能” và “可以” trong tiếng Trung và động từ “có thể” trong tiếng Việt có nhiều điểm giống và khác nhau về mặt cấu tạo, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Điều này khiến cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc chưa phân biệt được rõ ràng được cách sử dụng và dễ mắc lỗi sai trong quá trình học tập. Bài nghiên cứu này sử dụng các phương pháp tổng hợp và phân loại tài liệu, phân tích thống kê và định lượng, phương pháp so sánh, đối chiếu, từ đó so sánh cách sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” với từ “có thể” trong tiếng Việt, đồng thời thông qua việc khảo sát lỗi sai khi sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” đối với sinh viên năm 2 và năm 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc – Trường Đại học Thủ Dầu Một và tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan khi sử dụng sai nhóm từ này, cuối cùng bài nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy và học tiếng Trung. Hi vọng bài nghiên cứu sẽ đóng góp những tư liệu và cơ sở nhất định hữu để giúp sinh viên phân biệt rõ sự khác nhau về cách dùng động từ năng nguyện “能” và “可以”.

Từ khóa: Động từ năng nguyện, “能”, “可以”, “có thể”

1. Giới thiệu

Trong tiếng Hán hiện đại, đã có không ít những nghiên cứu bàn về ý nghĩa, cách sử dụng của động từ năng nguyện như Chu Tiểu Bình (1989)², Bành Lợi Trinh (2007),... Đa số các động từ năng nguyện trong tiếng Hán hiện đại là động từ đa nghĩa, hơn nữa giữa những động từ này có những nét nghĩa tương đương hoặc gần nghĩa với nhau. Ở Trung Quốc và Việt Nam các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã nghiên cứu tương đối nhiều về các vấn đề liên quan tới động từ năng nguyện, nhưng vẫn chưa được hệ thống, toàn diện, đồng thời chưa có khảo sát về lỗi sai của từ “能” và “可以” của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc khi sử dụng 2 từ này. Vì vậy, nhóm tác giả chọn đề tài này để nghiên cứu với mong muốn có giá trị ứng dụng thực tiễn trong việc học tập tiếng Trung của sinh viên Việt Nam.

Bài nghiên cứu này nhằm khảo sát và phân tích chuyên sâu về định nghĩa, đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của động từ năng nguyện, cụ thể là các động từ “能” và “可以”, so sánh với từ “có thể” trong tiếng Việt, để giúp sinh viên phân biệt rõ sự khác nhau về cách sử dụng, tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan khi sử dụng sai nhóm từ này, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy và học.

Từ những năm 50 của thế kỷ trước, tên gọi động từ năng nguyện đã xuất hiện trong tập sách “Sơ lược hệ thống dạy học ngữ pháp tiếng Hán” 《暂拟汉语语法教学系统》. Tác giả Lữ Thúc Tương (吕叔湘) đề cập rằng: “Trong trợ động từ, có một bộ phận biểu thị khả năng và sự cần thiết, một bộ phận biểu thị ý nghĩa nguyện vọng”, do đó được gọi là “động từ năng nguyện”. Vì thế tên gọi này hình thành, dần phổ biến rộng rãi và được sử dụng cho đến ngày nay. Hiện nay, trong giới học thuật đa số sử dụng hai tên gọi này, thông thường tên gọi là trợ động từ (助动词) được dùng trong thời gian đầu nghiên cứu sơ lược tiếng Hán, còn thuật ngữ động từ năng nguyện (能愿动词) được

dùng nhiều trong quá trình dạy học tiếng Hán.

Đã có không ít những nghiên cứu bàn về ý nghĩa, cách sử dụng của nhóm động từ này, như: Chu Đức Hy (朱德熙) trong “Giảng nghĩa ngữ pháp” 《语法讲义》, Vương Lực (王力) trong “Lược sử về ngữ pháp tiếng Hán” 《汉语语法史》, Đinh Thanh Thụ (丁声树) trong cuốn “Bàn về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại” 《现代汉语语法讲话》, Lữ Thúc Tương (吕叔湘) trong cuốn “Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại” 《现代汉语八百词》...

Thành tựu nghiên cứu về đề tài này rất phong phú, đa số các động từ năng nguyện trong tiếng Hán hiện đại là động từ đa nghĩa, hơn nữa giữa những động từ này có những nét nghĩa tương đương hoặc gần nghĩa với nhau. Hiện vẫn chưa có nghiên cứu khảo sát về lỗi sai của sinh viên ngành NNTQ khi sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以”.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của bài này bao gồm: phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp khảo sát, miêu tả, phân tích, phương pháp so sánh, đối chiếu ý nghĩa và cách sử dụng của động từ năng nguyện “能” và “可以” trong tiếng Trung và từ “có thể” trong tiếng Việt.

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài nghiên cứu là động từ năng nguyện “能” và “可以” trong tiếng Trung và từ “có thể” trong tiếng Việt, đồng thời phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa chúng. Đối tượng khảo sát của đề tài này là sinh viên năm 2 và năm 3 chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc – Trường Đại học Thủ Dầu Một. Các dữ liệu được khảo sát và trình bày trong bài viết được thu thập từ nhiều nguồn, chủ yếu là ngôn ngữ hội thoại được lấy từ sách báo, các câu khẩu ngữ hàng ngày, các tác phẩm văn học của Trung Quốc và Việt Nam.

2 周小兵, 2021, 《国际汉语》, 中山大学出版社

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích về định nghĩa, đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “能” và “可以” và đối chiếu với từ “có thể” trong tiếng Việt, làm rõ sự khác nhau giữa chúng.

- Tiến hành khảo sát việc sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” của sinh viên năm 2 và năm 3 ngành ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Phân tích các lỗi sai và đề xuất một số kiến nghị trong dạy và học nhằm giúp sinh viên có thêm tài liệu học tập.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Giới thiệu chung về động từ năng nguyện

Trong sách “Sổ tay người học tiếng Hoa”, Trương Văn Giới - Lê Khắc Kiều, nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988 có phân tích: Động từ năng nguyện là loại động từ chỉ khả năng, nguyện vọng, thường có mấy ý nghĩa dưới đây:

- Biểu thị khả năng như: 能, 能够, 会, 可以 ...

- Biểu thị tất yếu như: 应该, 要, 得, 必须 ...

- Biểu thị ý nguyện như: 愿, 愿意, 肯, 敢 ...

Như vậy có rất nhiều cách phân loại theo ngữ nghĩa của động từ năng nguyện, nhưng thông thường được phân thành 4 nhóm như sau:

- Động từ biểu thị khả năng: 能 /néng/, 能够 /nénggòu/, 会 /huì/, 可 /kě/, 可能 /kěnéng/, 可以 /kěyǐ/, 得以 /déyǐ/,...

- Động từ biểu thị nguyện vọng: 愿意 /yuànyì/, 乐意 /lèyì/, 情愿 /qíngyuàn/, 肯 /kěn/, 要 /yào/, 愿 /yuàn/, 想 /xiǎng/, 想要 /xiǎngyào/, 敢 /gǎn/, 敢于 /gǎnyú/, 乐于 /lèyú/,...

- Động từ thể hiện tính tất yếu: 应 /yīng/, 应该 /yīnggāi/, 应当 /yīngdāng/, 必须 /bìxū/, 得 /dé/, 该 /gāi/, 当 /dāng/, 须得 /xūdé/, 犯得着 /fàndézháo/, 犯不着 /fànbuzhe/, 理当 /lǐdāng/,...

- Động từ biểu thị ước chừng, phán đoán:

值得 /zhídé/, 便于 /biànyú/, 难于 /nányú/, 难以 /nányǐ/, 易于 /yìyú/,...

Như vậy, động từ năng nguyện trong ngữ pháp tiếng Trung còn gọi là 助动词 (trợ động từ), có thể dùng trước động từ, tính từ để làm trạng ngữ, biểu thị tính tất yếu của khả năng khách quan và ý nguyện chủ quan của con người, có tác dụng để bình luận, nói chung để biểu đạt năng lực, yêu cầu, nguyện vọng và khả năng. Động từ năng nguyện được đặt trước động từ, thể phủ định của nó phải dùng “不 + động từ năng nguyện”. Hình thức câu hỏi chính phủ có mang động từ năng nguyện là đặt song song thể khẳng định và phủ định của động từ năng nguyện, chứ không phải của động từ. Động từ năng nguyện không thể trùng điệp, cuối câu cũng không thể thêm “了 [le]”.

3.2. Nghiên cứu về các động từ “能” và “可以” trong tiếng Trung và từ “có thể” trong tiếng Việt

3.2.1. Động từ “能” và “可以” trong tiếng Trung

- Điều kiện đạt khả năng làm việc gì đó (năng lực đạt đến trình độ nào đó). Ví dụ:

(1) 我们一天能(可以)记住 30 个生词。

Dịch nghĩa: Chúng tôi có thể nhớ 30 từ mới mỗi ngày.

- Điều kiện đạt khả năng xảy ra sau khi các điều kiện khách quan được đáp ứng. Ví dụ:

(2) 星期一我们放假, 能(可以)去旅游。

Dịch nghĩa: Thứ 2 chúng tôi nghỉ phép, có thể đi du lịch.

- Điều kiện đạt một công dụng hoặc chức năng nhất định. Ví dụ:

(3) 这种草药能(可以)治你的病。

Dịch nghĩa: Loại thảo dược này có thể chữa khỏi bệnh của bạn.

- Điều kiện biểu thị cho phép làm việc gì đó (chủ yếu sử dụng trong câu nghi vấn). Ví dụ:

(4) 中国学生可以(能)用中文写论文吗?

Dịch nghĩa: Sinh viên Trung Quốc có thể viết luận văn bằng tiếng Trung không?

- Diễn đạt một thói quen xấu hoặc khả năng, diễn đạt một khả năng bất ngờ. Ví dụ:

(5) 他能(可以)发脾气, 不能做别的。

Dịch nghĩa: Anh ấy có thể mất bình tĩnh, không thể làm gì khác.

- “能” có nghĩa là giỏi một việc gì đó, “可以” không dùng trong trường hợp này. Ví dụ:

(6) 你真能唱, 一唱就是一个晚上。

Dịch nghĩa: Bạn thật sự có thể hát, và bạn có thể hát suốt đêm.

- “能” có thể có nghĩa là lần đầu tiên học một hành động nhất định nào đó, “可以” không dùng trong trường hợp này. Ví dụ:

(7) 这个孩子才十个月就能走路了。

Dịch nghĩa: Đứa trẻ 10 tháng tuổi có thể tập đi rồi.

- Khi nó thể hiện khả năng các điều kiện khách quan được đáp ứng hoặc hạn chế, để bày tỏ sự nghi ngờ về khả năng xảy ra trong các câu nghi vấn, thường dùng “能” thay cho “可以”. Ví dụ:

(8) 你以后还能给我唱歌吗?

Dịch nghĩa: Sau này bạn còn có thể hát cho tôi nghe không?

- Sau động từ mang nghĩa dự kiến, thường dùng “能” thay cho “可以”. Ví dụ:

(9) 老师希望我们毕业后能当对社会有贡献的人。

Dịch nghĩa: Cô giáo hy vọng chúng tôi sau khi tốt nghiệp có thể làm người cống hiến cho xã hội.

- Biểu thị một số loại phỏng đoán, ước tính, thường sử dụng “能” thay cho “可以”. Ví dụ:

(10) 都这么晚了, 他可能不能来了, 别等了。

Dịch nghĩa: Đã muộn như vậy rồi, anh ấy có thể không đến rồi, đừng đợi nữa.

- Thể hiện khả năng khách quan hoặc ý chí thực hiện hành động, thường dùng “可以” trong câu khẳng định, hiếm khi dùng “能”, phủ định dùng “不能”. Ví dụ:

(11) 这场球赛现在还不能(可以)肯定谁赢 谁输。

Dịch nghĩa: Trò chơi bóng đá hiện tại chưa thể khẳng định ai thắng ai thua.

- “能” có thể sử dụng trong câu có từ “愿意”, “高兴”, “同意”, “答应” còn “可以” không dùng trong trường hợp này. Ví dụ:

(12) 你不让他去, 他能高兴吗?

Dịch nghĩa: Bạn không để anh ấy đi, anh ấy có thể vui không?

- Khi cho phép thực hiện một hành động nào đó, đứng đầu câu dùng “可以” không dùng “能”. Ví dụ:

(13) 老师还没来, 我们可以等。

Dịch nghĩa: Cô giáo chưa tới, chúng tôi có thể đợi.

(14) 可以我去, 也可以你来。

Dịch nghĩa: Có thể tôi đi, cũng có thể bạn đến.

- Khi biểu thị đề nghị, đề xuất, quan điểm, ý kiến, thường dùng “可以” không dùng “能”. Ví dụ:

(15) 这件衣服看起来不错, 你可以 先试试。

Dịch nghĩa: Bộ y phục này xem ra rất được, bạn có thể thử xem sao.

3.2.2. Phân tích động từ “có thể” trong tiếng Việt

Động từ trong tiếng Việt là một trong những điểm ngữ pháp quan trọng, tài liệu nghiên cứu Hoàng Phê, Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, 2003 đã định nghĩa động từ “có thể” như sau: “Có thể t. 1 (thường dùng phụ trước đg.). Có khả năng hoặc điều kiện, chủ quan hoặc khách quan, làm việc gì. Tự mình có thể đảm đương công việc. Làm mọi việc có thể làm. Cố gắng trong phạm vi có thể, 2 (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định một cách không dứt khoát về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó, rất có thể hôm nay trời mưa. Anh ta có thể ốm nặng. Có thể là như vậy.” (Chú thích: đg. (động từ, hay động ngữ hoặc tổ hợp tương đương)). Về mặt ngữ pháp, động từ

“có thể” còn được gọi là trợ động từ, thường đứng sau chủ ngữ có chức năng bổ nghĩa cho chủ ngữ, động từ đứng sau nó, hoặc có thể đơn độc làm vị ngữ trong câu.

Như vậy, “能” và “可以” đều là động từ năng nguyện và có nhiều điểm tương đồng, nhưng đôi khi cũng mang nhiều ý nghĩa khác nhau tùy trong từng ngữ cảnh, khi so sánh đối chiếu với tiếng Việt thì phần lớn đều mang ý nghĩa là “có thể”, ngoài ra còn có nghĩa tương đương với từ “được”, “cho phép” trong tiếng Việt. Trong trường hợp dự đoán biểu thị khả năng xảy ra việc gì đó “能” còn có nghĩa là “có khả năng”, trong khi “可以” không mang nghĩa này. Về mặt cấu trúc ngữ pháp thì vị trí của động từ năng nguyện “能” và “可以” trong tiếng Hán và động từ tình thái “có thể” trong tiếng Việt là giống nhau, đều là trợ động từ, chúng chỉ có một số điểm khác biệt nhỏ.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khảo sát việc sử dụng động từ năng

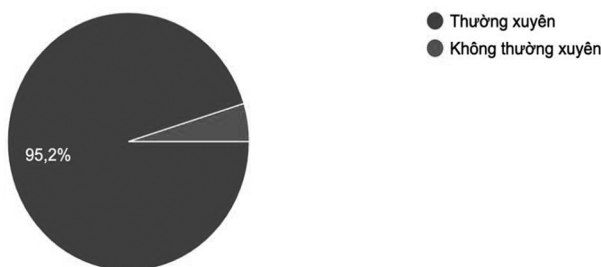
nguyện “能” và “可以” của sinh viên năm 2 và năm 3 của chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu Một

Phương pháp khảo sát là làm phiếu khảo sát bao gồm các câu hỏi về động từ năng nguyện “能” và “可以” trên các phương diện về định nghĩa, ngữ pháp, ngữ nghĩa, trật tự từ, dịch nghĩa... để sinh viên trả lời khách quan và khoa học. Đối tượng được chọn để khảo sát lỗi sai khi sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” là 63 sinh viên năm 2 và năm 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc – Trường Đại học Thủ Dầu Một. Thời gian gửi bảng khảo sát là trong tháng 02/2023, thời gian thu thập phiếu khảo sát và tổng hợp kết quả là ngày 26/02/2023. Số lượng phiếu phát ra là 100 phiếu, thu về 63 phiếu. Nội dung phiếu khảo sát gồm 20 câu hỏi, được chia làm 3 phần, cụ thể kết quả thu được như sau:

Phần 1: Khảo sát thực trạng tần suất sinh viên sử dụng động từ năng nguyện trong việc học tiếng Hán. (câu 1+2)

Biểu đồ 1: Đánh giá tần suất sử dụng động từ năng nguyện

1. Bạn có thường xuyên sử dụng động từ năng nguyện trong quá trình học tập tiếng Trung không?
63 câu trả lời



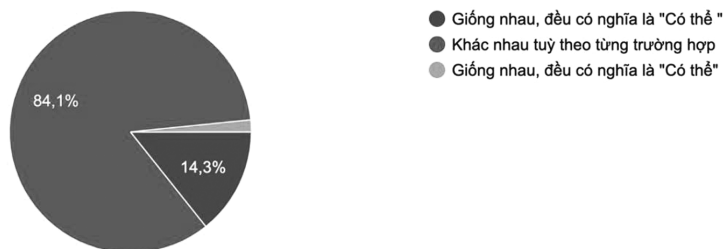
Từ số liệu thu được có thể thấy được có 95,2% sinh viên trả lời thường xuyên sử dụng động từ năng nguyện trong quá trình học tập tiếng Trung, chỉ có 4,8% sinh viên trả lời là không

thường xuyên. Như vậy cho thấy đây là một điểm ngữ pháp rất quan trọng trong quá trình học tập tiếng Trung.

Biểu đồ 2. Phân biệt cách sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” có giống nhau không?

2. Bạn nhận thấy cách sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” có giống nhau không?

63 câu trả lời



Câu hỏi 1 để đánh giá tần suất sử dụng động từ năng nguyện, từ số liệu thu được có 95,2% sinh viên trả lời thường xuyên sử dụng động từ năng nguyện chỉ có 4,8% sinh viên trả lời là không thường xuyên, cho thấy đây là một điểm ngữ pháp rất quan trọng.

Câu hỏi 2 kết quả thu về được cho thấy đa phần sinh viên đều cảm thấy hai động từ này có cách sử dụng khác nhau tùy theo từng trường hợp, chiếm khoảng 84,1% và 15,9% trả lời giống nhau đều có nghĩa là “có thể”.

Phần 2: Chọn từ điền vào chỗ trống gồm 10 câu để khảo sát sinh viên về ngữ pháp và ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “能” và “可以”. (câu 3 – câu 12)

Hệ thống câu hỏi đặt ra nhằm mục đích để sinh viên phán đoán ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “能” và “可以”. Từ câu 3 đến câu 5, đa số sinh viên đều trả lời đúng, trong các trường hợp này đều có thể sử dụng “能” hoặc “可以”.

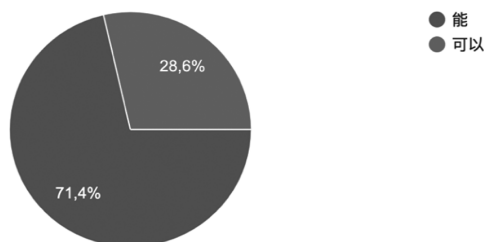
- 现在是高峰，他不__来了。
- 我__试试这件衣服吗？
- 他__说两门外语。

Câu hỏi 6: 这本书你送给她也__。 Có 88,3% sinh viên trả lời là “可以”, 1,6% trả lời là “能” và 9,5% trả lời là cả hai đáp án trên. Trong trường hợp này ta phải sử dụng “可以”, không dùng “能”, tỉ lệ trả lời sai câu hỏi này cũng khá thấp.

Biểu đồ 3. Phán đoán ngữ nghĩa của động từ năng nguyện “能” và “可以”

7. Trong câu có xuất hiện từ 应该 và 愿意 như trong hai ví dụ dưới đây, bạn sẽ chọn động từ năng nguyện nào? Ví dụ: 1. 这本书写得比较通__懂。 2. 搬到这么远的地方, 他们__愿意吗?

63 câu trả lời



Câu hỏi 7: Trong câu có xuất hiện từ “应该” và “愿意” như trong hai ví dụ dưới đây, bạn sẽ chọn động từ năng nguyện nào? Ví dụ:

- 这本书写得比较通俗, 你应该__懂。
- 搬到这么远的地方, 他们__愿意吗?

Có 28,6% sinh viên trả lời là “可以”, 71,4% trả lời là “能”. Trong trường hợp này ta phải sử dụng “能”, không thể sử dụng “可以”, có 18/63 sinh viên làm sai câu hỏi này. Như vậy, sinh viên chưa nắm rõ về mặt ngữ nghĩa, “能” có thể dùng sau từ “应该” và dùng phía trước từ “愿意”, còn “可以” không được dùng trong trường hợp này.

Yêu cầu điền vào chỗ trống từ câu hỏi 8 đến câu hỏi 12 nhằm đánh giá mức độ nắm bắt ngữ nghĩa hai động từ năng nguyện “能” và “可以” của sinh viên. Ví dụ:

- __她去, 也可以你去。
- 他的汉语水平还__。
- 他__帮助你。
- 这里是诊室, 你__进去。

Trong các câu hỏi trên, đa số sinh viên đều

trả lời đúng, tỉ lệ trả lời sai dưới 10%. Chỉ có câu hỏi 10: 这个人很__啊。 có 85,7% sinh viên trả lời là “可以”, 14,3% trả lời là “能”, trong trường hợp này ta sử dụng “可以”, không thể sử dụng “能” và có 9/63 sinh viên trả lời sai câu hỏi này.

Phần 3: Yêu cầu sinh viên sắp xếp trật tự từ, dịch câu sang tiếng Việt để khảo sát trình độ dịch nghĩa Trung – Việt của sinh viên và tìm hiểu về khó khăn khi phân biệt hai động từ năng nguyện “能” và “可以”. (câu 13 – câu 20).

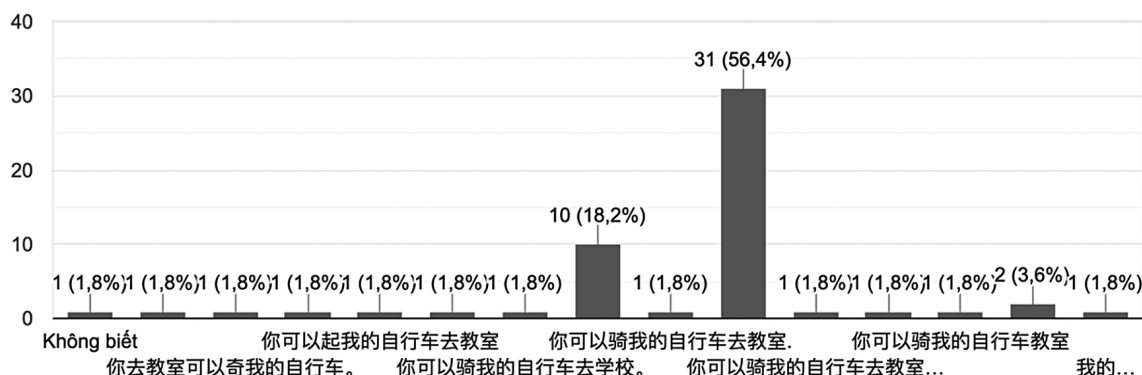
Câu hỏi 13 và câu hỏi 14 yêu cầu sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh nhằm khảo sát cách sắp xếp trật tự từ trong câu có động từ năng nguyện “能” và “可以”.

- 去 我的自行车 你 骑 可以 教室
- 我 能 你的 告诉 不能 邮箱

Câu hỏi 13 có 56,4% sinh viên sắp xếp đúng trật tự cú pháp câu: “你可以骑我的自行车去教室.”. Tỉ lệ 31/63 sinh viên trả lời đúng câu hỏi này. Câu hỏi 14 có rất nhiều đáp án trả lời khác nhau cho thấy sinh viên chưa phân biệt rõ ngữ nghĩa và cách sử dụng.

Biểu đồ 4. Trật tự từ trong câu của động từ năng nguyện “能” và “可以”

13. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh: 去 我的自行车 你 骑 可以 教室 55 câu trả lời



Câu 15 và câu 16 yêu cầu dịch tiếng Trung sang tiếng Việt:

- 我明天要考试了，今晚不能陪你去逛街了。
- 他一分钟可以打 100 个字。

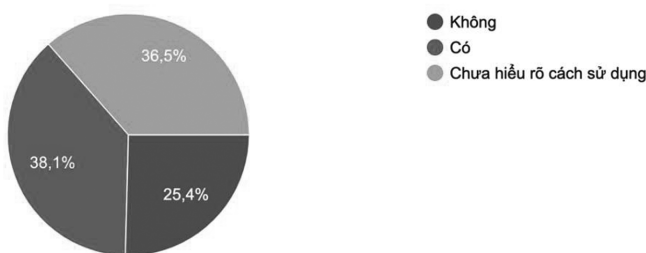
Trong hai câu hỏi này có rất nhiều đáp án trả lời khác nhau nhưng xét về ngữ nghĩa của từ “不能” và “可以” thì sinh viên đã nắm rõ nhưng

cách dịch nghĩa của từng người thì lại có chút khác biệt.

Có 38,1% sinh viên trả lời là có, 36,5% trả lời là chưa hiểu rõ cách sử dụng, 25,4% trả lời là không. Như vậy, đa số sinh viên đang gặp khó khăn khi phân biệt ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách sử dụng của hai động từ năng nguyện “能” và “可以”, dẫn tới trả lời không chính xác trong các câu hỏi trên.

Biểu đồ 5. Khó khăn khi phân biệt động từ năng nguyện “能” và “可以”

17. Bạn có gặp khó khăn khi phân biệt động từ năng nguyện “能” và “可以” không?
63 câu trả lời

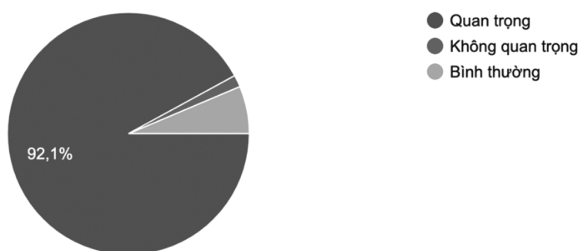


Câu hỏi 17 tới câu hỏi 20 nhằm khảo sát khó khăn khi phân biệt động từ năng nguyện “能” và “可以”. Câu hỏi 17 có 38,1% sinh viên trả lời là có, 36,5% trả lời là chưa hiểu rõ cách sử dụng, 25,4% trả lời là không, cho thấy đa số sinh viên đang gặp khó khăn khi phân biệt ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách sử dụng của hai động

từ năng nguyện “能” và “可以”, dẫn tới trả lời không chính xác trong các câu hỏi trên. Câu hỏi 18 có 42,9% sinh viên trả lời là ngữ pháp, 14,3% trả lời là ngữ nghĩa, 42,9% trả lời là cả hai đáp án trên, cho thấy đa số sinh viên đang gặp khó khăn khi phân biệt ngữ pháp, ngữ nghĩa của hai động từ năng nguyện “能” và “可以”.

Biểu đồ 6. Mức độ quan trọng của ngữ pháp động từ năng nguyện “能” và “可以”

19. Theo bạn, động từ năng nguyện có phải là một điểm ngữ pháp quan trọng trong tiếng Trung không?
63 câu trả lời



Có 92,1% sinh viên trả lời là quan trọng, 6,3% trả lời là bình thường, 1,6% trả lời là không quan trọng. Như vậy, động từ năng nguyện là một điểm ngữ pháp quan trọng trong quá trình học tập tiếng Trung.

Thông qua phân tích kết quả của phiếu khảo sát, chúng ta thấy rằng sinh viên thường mắc lỗi sai sử dụng nhầm hai động từ năng nguyện “能” và “可以” và lỗi này chiếm tỉ lệ cao nhất. Điều này thể hiện rõ sinh viên vẫn chưa nắm rõ cấu trúc ngữ pháp và phân biệt sự khác nhau về ngữ nghĩa và cách dùng của hai động từ năng nguyện này. Ngoài ra còn tồn tại các lỗi khi đặt câu như: thiếu động từ năng nguyện “能”, “可以”, thừa động từ này và sai trật tự từ này trong câu gây ra khó khăn trong quá trình dịch nghĩa Trung – Việt và Việt – Trung. Sinh viên chưa hiểu tường tận về ngữ nghĩa, thường hay nhầm lẫn với tiếng Việt do chúng đều có nghĩa là “có thể”, chưa biết rõ trong trường hợp nào sử dụng động từ nào cho chính xác.

4.2. Phân tích lỗi sai thường gặp khi sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以”

4.2.1. Ảnh hưởng tiêu cực bởi tiếng mẹ đẻ

Trong quá trình dịch nghĩa, sinh viên rất dễ dùng cách tư duy của bản thân để hiểu và vận dụng, như vậy sẽ dẫn đến hiện tượng ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ. Bất luận là ngôn ngữ hay văn hóa đều phải đều sẽ chịu sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, nếu không thực sự nắm vững thì rất dễ dùng tư duy tiếng mẹ đẻ để hiểu ngôn ngữ khác.

Động từ năng nguyện “能” và “可以” và động từ tình thái “có thể” trong tiếng Việt về ngữ nghĩa đều giống nhau để biểu thị khả năng. Vì vậy, trong quá trình sinh viên dịch nghĩa Trung – Việt thường mặc định “能” và “可以” đều có nghĩa là “có thể” mà không chú trọng tới ngữ pháp và ngữ cảnh trong câu dẫn tới những lỗi sai thường gặp. Ví dụ:

(16) 他很能走路，上下班都步行。
(Đúng)

(17) 他很可以走路，上下班都步行。
(Sai)

Dịch nghĩa: Anh ấy rất có thể đi bộ, đi làm, tan làm đều đi bộ.

Về ngữ pháp, khi kết hợp với trạng từ chỉ mức độ “很，真” chỉ được dùng “能” không được dùng “可以”, nhưng xét về mặt ý nghĩa trong tiếng Việt, các trường hợp trên đều dịch nghĩa là “có thể” dẫn tới sinh viên khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung không thể phân biệt rõ trường hợp nào dùng “能”, trường hợp nào dùng “可以”.

4.2.2. Ảnh hưởng bởi kiến thức của ngôn ngữ đích còn hạn chế

Trong quá trình học trên, trường hợp nếu sinh viên không đi sâu nghiên cứu chi tiết về ngữ pháp, thì sẽ sử dụng những kiến thức và tư duy tiếng Việt với động từ “có thể” để vận dụng mà không hiểu rõ trong trường hợp nào sử dụng “能” hoặc “可以”. Khi gặp một điểm ngữ pháp mới, sinh viên cần tìm hiểu rõ ngữ nghĩa, ngữ pháp và cách sử dụng, không thể chỉ hiểu nghĩa của từ để áp dụng vào tất cả các trường hợp. Ví dụ:

(18) 我可以說中文，但是我不能寫漢字。

Dịch nghĩa: Tôi có thể nói tiếng Trung, nhưng tôi không thể viết Hán tự.

Trong trường hợp này, “能” dùng để nhấn mạnh có năng lực, “可以” dùng để nhấn mạnh có tính khả năng. “可以说中文” dùng để nhấn mạnh năng lực hiện tại của tôi, “不能写汉字” nhấn mạnh tôi không có năng lực viết chữ Hán.

4.2.3. Ảnh hưởng bởi phương pháp học tập và chiến lược giao tiếp

Để tiếp thu một kiến thức của ngôn ngữ đích, ngoài sự truyền thụ kiến thức của giảng viên thì thái độ và phương pháp học tập của người học cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Sinh viên cần có thái độ học tập nghiêm túc, ngoài việc học trong giáo trình cần tham khảo tài liệu từ nhiều nguồn để có thể hiểu rõ ngữ pháp động từ năng nguyện trong tiếng Trung. Trong trường hợp dùng để đưa ra đề nghị, đề xuất, lời khuyên, ta sử dụng “可以”, không dùng “能”. Ví dụ:

(19) 要是喝酒不能开车，可以坐出租车回家。

Dịch nghĩa: Bạn nếu đã uống rượu thì không thể lái xe, có thể ngồi xe về nhà.

4.2.4. Ảnh hưởng bởi phương pháp giảng dạy của giảng viên

Sinh viên Việt Nam học động từ năng nguyện tiếng Trung chủ yếu thông qua quá trình học trên lớp, nhưng trên thực tế, khi giảng viên giảng dạy thường chỉ dựa vào những nội dung mà giáo trình biên soạn, không phân tích kĩ đến những kiến thức về ý nghĩa tương đồng trong tiếng Việt, dẫn tới kiến thức còn hạn chế. Ví dụ trong trường hợp này, “能” có thể dùng sau từ “应该”, không sử dụng “可以”. Tuy nhiên, trong câu này có rất nhiều sinh viên chọn “可以”, lí do là các em chỉ tập trung về mặt ngữ nghĩa là “có thể” mà không quan tâm tới ngữ pháp trong câu. Ví dụ:

(20) 这本书写得比较通俗，你应该能懂。(Đúng)

(21) 这本书写得比较通俗，你应该可以懂。(Sai)

Dịch nghĩa: Cuốn sách này viết rất dễ hiểu, bạn có thể hiểu.

4.2.5. Ảnh hưởng bởi tài liệu học tập không đúng

Giáo trình dành cho sinh viên từ năm thứ Nhất đến năm thứ Tư cho thấy rằng động từ năng nguyện không được chú trọng nhiều, sinh viên chỉ được tiếp cận thông qua một vài điểm ngữ pháp, bài khóa, từ mới. Nếu có xuất hiện thì chỉ giải thích khái quát về ý nghĩa, không đề cập chuyên sâu về kết cấu ngữ pháp, từ loại, cách vận dụng, và đối chiếu với từ biểu thị nghĩa tương đương trong tiếng Việt. Trong trường hợp này “能” thể hiện một suy đoán, ước đoán về việc gì đó, còn “可以” không mang nghĩa suy đoán. Ví dụ:

(22) 现在是高峰，他不能来了。(Đúng)

(23) 现在是高峰，他不可以来了。(Sai)

Dịch nghĩa: Bây giờ là giờ cao điểm, anh ấy không thể đến rồi.

4.2.6. Ảnh hưởng bởi môi trường ngôn ngữ

Môi trường ngôn ngữ trong việc học ngoại ngữ đóng vai trò rất quan trọng, người học nếu có thể học trong môi trường xã hội của ngôn ngữ đích thì việc học sẽ rất có hiệu quả. Ví dụ như những bạn đang du học tại Trung Quốc thì môi trường học sẽ tốt hơn các bạn đang học tiếng Trung ở Việt Nam. Nhưng trên thực tế, thời gian học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một là có hạn, không được tiếp xúc trực tiếp với người Trung Quốc nên khả năng phản xạ, khẩu ngữ còn kém, thiếu sự tự tin trong giao tiếp.

4.3. Đề xuất và giải pháp

4.3.1. Mong muốn đối với sinh viên

Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ hiện nay đang là một cản trở lớn đối với việc học tiếng Trung, sinh viên phải hạn chế tối đa ảnh hưởng của việc chuyển giao tiếng mẹ đẻ để đảm bảo quá trình học tiếng Trung diễn ra thuận lợi. Sinh viên cần tăng cường tích lũy kiến thức, tạo thói quen đọc tiếng Trung mỗi ngày như thường xuyên tiếp xúc với các bài báo tiếng Trung, xem một số tác phẩm điện ảnh và truyền hình bằng tiếng Trung, nghe podcast, một số chương trình phát sóng có âm thanh gốc bằng tiếng Trung, ... để làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ chính xác, hạn chế sự nhầm lẫn.

4.3.2. Mong muốn đối với giảng viên

Mong muốn đối với giảng viên ngoài việc dạy học theo giáo trình theo tiêu chuẩn thì cần có phương pháp dạy học tích cực để phát huy tinh thần học tập chủ động và sáng tạo của sinh viên như có nhiều hoạt động khác nhau trong học tập, tổ chức các hoạt động nhóm,... Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cũng cần chú trọng hơn về giảng dạy ngữ pháp vì ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Trung Quốc tuy có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điểm dị biệt. Ngoài giáo trình theo tiêu chuẩn của nhà trường, sinh viên cũng cần được giới thiệu thêm đa dạng tài liệu để kích thích sự chủ động tìm tòi, sáng tạo, tư duy của sinh viên làm nền tảng, đồng thời giúp các em có sự chủ động trong việc tìm hiểu tài liệu học tập chuyên

ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

4.3.3. Mong muốn đối với nhà trường

Trong quá trình học tập chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, mong muốn của nhà trường là có thể tổ chức những buổi ngoại khóa giao lưu với người Trung Quốc, như tổ chức Talk show về chủ đề chuyên ngành, mời các diễn giả nổi tiếng về ngoại ngữ, các buổi hướng nghiệp thực tế, mời các doanh nghiệp Trung Quốc trên địa bàn tỉnh Bình Dương tới giao lưu, tổ chức các cuộc thi thuyết trình tiếng Trung Quốc nhằm phát huy tính chủ động, tự tin trong học tập, phát triển kỹ năng nghe và nói, trau dồi vốn từ, rèn luyện kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ, làm quen với cách hoạt động tập thể, trao đổi kinh nghiệm về học tập. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ có được hệ thống nền tảng kiến thức chuyên ngành vững chắc cũng như tự tin trong kỹ năng giao tiếp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công việc các em sau khi tốt nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của nhà trường.

5. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích so sánh hai động từ năng nguyện “能” và “可以” trong tiếng Trung và động từ “có thể” trong tiếng Việt, bài viết thu được những kết luận như sau: Về ngữ pháp, động từ năng nguyện “能” trong tiếng Trung

và động từ “có thể” trong tiếng Việt đều là trợ động từ, có vị trí trong câu giống nhau, đều đứng trước động từ để bổ sung nghĩa cho động từ đó. Về ngữ nghĩa, cả hai động từ năng nguyện “能” và “可以” tương đối giống nhau, trong nhiều trường hợp có thể thay thế cho nhau, đều mang ý nghĩa là có khả năng, có nhiều sự tương đồng với từ “có thể” trong tiếng Việt, ngoài ra còn có nghĩa là “được, cho phép...”. Tuy nhiên, về mặt ngữ pháp và cách sử dụng cũng có rất nhiều trường hợp hai động từ này mang ý nghĩa khác nhau.

Bài viết thông qua khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng động từ năng nguyện “能” và “可以” của sinh viên năm 2 và năm 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc – Trường Đại học Thủ Dầu Một nhằm tìm ra các lỗi sai khi sử dụng. Từ góc độ phân tích nguyên nhân chủ quan và khách quan, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị trong quá trình dạy và học nhằm giúp sinh viên nắm rõ ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách phân biệt hai động từ này.

Động từ năng nguyện là một điểm ngữ pháp rất phức tạp và gây nhiều tranh cãi trong tiếng Trung hiện đại. Đây là một chủ đề rất rộng và phức tạp, nên bài nghiên cứu chỉ tập trung phân tích hai động từ “能” và “可以”. Thông qua bài nghiên cứu này, tác giả bài viết mong muốn đề xuất thêm cho sinh viên tài liệu tham khảo, phục vụ trong quá trình học tập và nghiên cứu tiếng Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cao Xuân Hạo, 1998. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, câu trong Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Diệp Quang Ban, 2002. *Động từ trong Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Hoàng Phê, 2003. *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- Phạm Hồng, 2016. *Ngữ pháp tiếng Hán thực hành 1 trình độ sơ cấp – trung cấp*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
- 李德津, (1988) 《外国人实用汉语语法》 华语教学出版社。
- 陆俭明, (2003) 《现代汉语语法研究教程》，北京大学出版社。
- 郭玲, (2010) 《对外汉语语法教学中的能愿动词研究毕业论文》，硕士学位论文。